



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 3-2018

Vũng tàu, ngày 24 tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2018

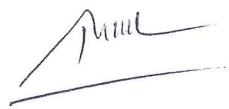
Đơn vị tính : VN đồng


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		562.868.188.156	522.753.121.254
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03.1	17.896.614.987	30.140.242.692
1. Tiền	111		16.396.614.987	12.640.242.692
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	17.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		700.000.000	700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	03.2	700.000.000	700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		230.964.283.121	289.132.366.850
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	04.1	123.539.990.990	233.793.735.607
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	04.2	54.469.897.237	25.800.465.168
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.910.521.064	1.910.521.064
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	05-1	60.789.251.687	36.969.104.227
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	05-2	(9.745.377.857)	(9.341.459.216)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	06	278.845.123.438	179.731.948.723
1. Hàng tồn kho	141		278.845.123.438	179.731.948.723
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.462.166.610	23.048.562.989
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	07	1.138.913.975	351.725.646
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.299.829.356	926.126.267
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	15	25.023.423.279	21.770.711.076
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số		Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+230+240+250+260)	200		507.903.674.796	508.740.943.239
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	611.438.400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	04	-	-
2. Trả trước người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	05	-	611.438.400
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		46.407.862.265	40.804.714.256
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	30.338.598.620	20.467.202.828
- Nguyên giá	222		73.488.254.009	60.528.004.017
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43.149.655.389)	(40.060.801.189)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	09	16.069.263.645	20.337.511.428
- Nguyên giá	228		16.970.824.000	21.184.024.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(901.560.355)	(846.512.572)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	341.254.619.843	340.678.077.722
- Nguyên giá	231		347.426.324.153	341.295.248.153
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(6.171.704.310)	(617.170.431)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	19.048.892.150	25.534.276.970
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		14.397.933.697	14.245.755.877
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.650.958.453	11.288.521.093
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	98.537.100.004	98.537.100.004
1. Đầu tư vào công ty con	251		98.537.082.305	98.537.082.305
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.699	17.699
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.655.200.534	2.575.335.887
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	07	2.655.200.534	2.575.335.887
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.070.771.862.952	1.031.494.064.493

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		696.731.167.551	659.020.684.864
I. Nợ ngắn hạn	310		502.608.261.370	443.087.410.855
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14,1	106.724.929.956	115.220.458.598
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14,2	166.048.577.175	126.146.993.051
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.131.034.083	3.945.966.843
4. Phải trả người lao động	314		966.484.928	95.229.841
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	5.668.638.542	17.605.453.559
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	106.375.803.998	88.734.222.283
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	113.392.316.285	90.685.504.179
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.300.476.403	653.582.501
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		194.122.906.181	215.933.274.009
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.749.999.999	1.749.999.999
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	71.172.397.211	87.982.765.039
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	121.200.508.971	126.200.508.971
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		374.040.695.401	372.473.379.629
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	374.040.695.401	372.473.379.629
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.035.484.756	2.035.484.756
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.686.409.906)	(1.686.409.906)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.417.484.598	7.549.834.598
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.626.918.076	2.626.918.076
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.647.217.877	11.947.552.105
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.952.302.203	2.517.180.770
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.694.915.674	9.430.371.335
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		1.070.771.862.952	1.031.494.064.493


 Văn Công Đức
 Lập biểu


 Lê Vy Thùy
 Kế toán trưởng

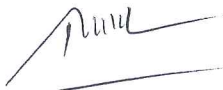

 Hồ Thanh Côn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 Năm 2018

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối quý	
		2018	2017	2018	2017
1	2	5	4	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.545.803.591	62.356.864.488	178.325.060.653	186.997.436.653
2. Các khoản giảm trừ		1.630.691		1.630.691	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03)	10	63.544.172.900	62.356.864.488	178.323.429.962	186.997.436.653
4. Giá vốn bán hàng	11	57.459.134.175	54.875.496.449	156.620.981.239	164.650.053.378
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	6.085.038.725	7.481.368.039	21.702.448.723	22.347.383.275
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	85.981.259	74.479.167	3.178.454.576	1.328.206.126
7. Chi phí tài chính	22	3.729.804.176	2.395.342.868	14.293.201.369	7.539.836.915
- Chi phí lãi vay	23	3.729.804.176	2.395.342.868	14.293.201.369	7.539.836.915
8. Chi phí bán hàng	24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.177.376.680	3.483.609.893	9.785.421.260	11.998.704.256
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30	263.839.128	1.676.894.445	802.280.661	4.227.048.230
11. Thu nhập khác	31	10.955.844.625	21.916.823	11.058.667.709	473.638.667
12. Chi phí khác	32	4.320.719.483	125.597.539	4.739.432.696	425.784.026
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	6.635.125.142	(103.680.716)	6.319.235.013	47.854.641
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	6.898.964.270	1.573.213.729	7.121.515.674	4.274.902.871
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	426.600.000		426.600.000	246.926.059
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	6.472.364.270	1.573.213.729	6.694.915.674	4.027.976.812
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				


Văn Công Đức
Lập biểu


Lê Vy Thùy
Kế toán trưởng



Hồ Thanh Côn
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 10 năm 2018

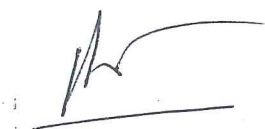
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 3 / 2018

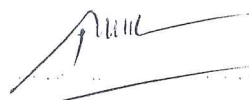
Đơn vị tính : VN đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2018	Năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	7.121.515.674	4.274.902.871
	2. Điều chỉnh cho các khoản	13.315.818.794	7.223.107.742
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	8.888.912.065	2.888.347.201
03	- Các khoản dự phòng	-	(117.110.247)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(9.866.294.640)	(3.087.966.127)
06	- Chi phí lãi vay	14.293.201.369	7.539.836.915
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	20.437.334.468	11.498.010.613
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	47.749.188.196	(16.458.769.879)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(99.113.174.715)	(29.969.762.706)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	21.787.190.332	120.905.781.708
			-
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(867.052.976)	(2.017.349.589)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(18.421.654.787)	(10.739.600.553)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.216.949.183)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.210.317.152)	(2.070.869.752)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(32.855.435.817)	71.147.439.842
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(12.110.862.270)	(13.134.283.611)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	10.837.403.700	7.016.363.637
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.178.454.576	1.328.206.126
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.904.996.006	(4.789.713.848)

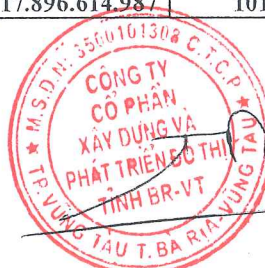
Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2018	Năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	153.154.014.377	126.834.772.165
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(134.447.202.271)	(134.260.777.856)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	18.706.812.106	(7.426.005.691)
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	(12.243.627.705)	58.931.720.303
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	30.140.242.692	42.508.713.963
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	17.896.614.987	101.440.434.266

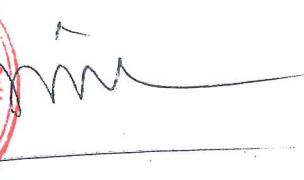


Văn Công Đức
Lập biểu



Lê Vy Thùy
Kế toán trưởng




Hồ Thanh Côn
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 10 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THÔNG TIN CHUNG

Hình thức vốn chủ sở hữu

Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển đô thị tỉnh BRVT được chuyển đổi từ Công ty xây dựng và phát triển đô thị tỉnh BRVT theo QĐ số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh BRVT

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 7 ngày 22 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại số 37 đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng, được chia thành 35.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc và công ty con sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp
I./ Các đơn vị trực thuộc				
Xí nghiệp sản xuất công nghiệp	Đường Trịnh Đình Thảo, tổ 2, khu phố Hương Sơn, phường Long Hương, TP, Bà Rịa, tỉnh BRVT.	Sản xuất bê tông nhựa nóng, Công bê tông ...		

II./ Các công ty con

Công ty TNHH Du lịch UDEC			70 tỷ đồng	100%
Công ty cổ phần Thành Chí			43,89 tỷ đồng	52.15%

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, hạ tầng;
- Xây dựng công trình giao thông, đường bộ ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất bê tông dự ứng lực, kết cấu bê tông đúc sẵn, ống cống bê tông ly tâm, cột điện các loại.
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ môi giới, tư vấn bất động sản;

CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VN đồng

	Cuối kỳ	Đầu năm
03.1- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
- Tiền mặt	375.815.307	260.623.698
- Tiền gửi Việt nam đồng	16.020.799.680	12.379.618.994
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.500.000.000	17.500.000.000
Cộng	17.896.614.987	30.140.242.692
a - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	700.000.000	700.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	700.000.000	700.000.000
(*) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất 6,0-6,5 %/năm.		
04.1- PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Ngắn hạn		
- Phải thu khách hàng có số dư lớn	49.874.546.492	132.407.032.850
+ Ban QLDA Ngành No & Phát triển nông thôn (CTr. cầu máng suối giàu)	19.305.523.305	18.203.278.305
+ BQL giao thông II (Ctr nâng cấp mở rộng đường Mỹ xuân ngã giao)	4.834.243.812	12.434.243.812
+ Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng TP Bà Rịa (CT: Đường Nguyễn Tất Thành)	15.120.923.000	29.120.923.000
+ Công ty Cổ phần BeeGreen	3.406.067.143	3.576.215.395
+ Công ty cổ phần DIC số 4		19.122.589.632
+ Công ty TNHH quốc tế thị vải	7.207.789.232	34.792.982.706
+ Cao Thúc Uy - Đậu Thiên Phước	-	15.156.800.000
- Phải thu khách hàng khác	73.665.444.498	101.386.702.757
Cộng	123.539.990.990	233.793.735.607
04.2- TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Thương mại Châu Âu	2.261.963.000	2.261.963.000
- Công ty TNHH Phú Mỹ (CTr. hệ thống chiếu sáng đường D10-GĐ2)	1.602.343.236	1.602.343.236
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đoàn Gia	1.690.221.000	1.550.221.000
- Công ty TNHH Khang Phước Việt		3.758.410.357
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng TM-DV Tấn Phúc		1.582.388.589
- Công ty TNHH Xây dựng Huy Vũ	560.000.000	1.889.680.000
- Công ty CP kỹ thuật công trình Việt Nam	8.088.063.800	
- Công ty cổ phần DIC số 4	21.495.554.227	
- Công ty TNHH thiết bị y tế Hoàng Lê	2.654.461.260	
- Các khoản trả trước cho người bán khác	16.117.290.714	13.155.458.986
Cộng	54.469.897.237	25.800.465.168
05.1- PHẢI THU KHÁC	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa	-	500.000.000
- Ký cược, ký quỹ	6.565.000	
- Tạm ứng	14.266.507.607	5.302.718.223
- Phải thu khác	46.516.179.080	31.166.386.004

+ Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.262.330.606	4.262.330.606
+ Phải thu CTCP Tân Thành - Tạm phân chia DT khu nhà ở Phú Mỹ	7.367.281.094	7.367.281.094
+ Phải thu CTCP Tân Thành lãi chậm thanh toán	2.354.824.075	2.354.824.075
+ Phải thu BQL C.tr TTTM Bà Rịa	2.040.370.464	2.040.370.464
+ Công nợ đối thi công XNCD	7.745.632.303	7.745.632.303
+ Tạm ứng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Nam QL 51	809.000.000	1.532.216.000
+ Phải thu người mua nhà - Thuế trước bạ	348.649.500	348.649.500
+ Phải thu Cty TNHH DL UDEC	5.878.578.200	217.181.374
+ Phải thu CN CTCP Tư vấn công nghệ TB & kiểm định xây dựng CONICO	431.674.000	431.674.000
+ Phải thu CTY TNHH khảo sát thiết kế tư vấn Sài Gòn	408.000.000	408.000.000
+ Phải thu Công ty Tư vấn Công trình Thủy Bộ Hồng Hưng	300.103.100	300.103.100
+ Tạm ứng kinh phí Ban quản lý Công trình Trường Nguyễn Thanh Đăng	91.354.000	91.354.000
+ Tiền ứng đầu giá mua trạm trộn bê tông nhựa nóng	551.000.000	551.000.000
+ Phải thu khác	13.927.381.738	3.515.769.488

Cộng	60.789.251.687	36.969.104.227
-------------	-----------------------	-----------------------

Trong đó : Phải thu các bên liên quan

- Công ty TNHH Du lịch UDEC

Cuối kỳ	Đầu năm
5.878.578.200	217.181.374

b - Dài hạn

Ký cược, ký quỹ

Cuối kỳ	Đầu năm
-	611.438.400
Cộng	611.438.400

05.2-DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số dư gốc	Dự phòng	Số dư gốc	Dự phòng
- Ban QL điều hành dự án đường 965 - Công trình sửa chữa nền đường, mặt đường 965 - QL51	152.440.000	152.440.000	152.440.000	152.440.000
- BQLDA Thị Xã Bà Rịa - Công trình Khu nhà ở H20 Bà Rịa	2.591.423.980	2.591.423.980	2.591.423.980	2.591.423.980
- BQLDA Thị Xã Bà Rịa - Công trình Khu nhà ở tái định cư Vạn Hạnh Tân Thành	362.334.688	362.334.688	362.334.688	362.334.688
- Ban quản lý KCN - Công trình san nền KCN Đông Xuyên	5.889.753	5.889.753	5.889.753	5.889.753
- Công ty Cổ phần 621 - Công trình cải tạo, nâng cấp đoạn cuối quốc lộ 51B	154.974.051	154.974.051	154.974.051	154.974.051
- Công ty Điện Miền Nam	174.088.840	174.088.840	174.088.840	174.088.840
- Cty TNHH Phú Thịnh	106.321.150	106.321.150	106.321.150	106.321.150
- Cty TNHH 1TV Thương Mại -Kỹ Thuật & Đầu Tư Petec	4.243.455.937	2.970.419.156	4.243.455.937	2.970.419.156
- Khoản phải thu k/h đến 31/12/2007 XN Gas chuyển về Cty	88.767.073	88.767.073	88.767.073	88.767.073
- Khoản thu hồi nộp Ngân sách Nhà nước theo QĐ 713/QĐ-TTr của Thanh tra Bộ NN&PTNT)	293.979.000	293.979.000	293.979.000	205.785.300
- gói 37 Cầu máng	248.411.204	124.205.602	248.411.204	74.523.361
- Khoản thu hồi theo Thông báo số 225/TB-KTNN (28/7/2016); VB số 6464/UBND.VP	248.411.204	124.205.602	248.411.204	74.523.361
- CT. HTKT TTTM Bà Rịa	2.040.370.464	2.040.370.464	2.040.370.464	2.040.370.464

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 3 / 2018**

- Chi phí QH 1/500 cảng n.địa P.Hoà- HD165-13/9/2010(CTy TV CT Thủy Bộ Hồng Hưng)	300.103.100	300.103.100	300.103.100	300.103.100
Tiền nộp NSNN theo QĐ số 733/QĐ-Ttra ngày 13/11/2014 của Chánh thanh tra Bộ NNPTNT - Ctrình Hồ chứa nước xiphông gói 58	380.061.000	380.061.000	380.061.000	114.018.300

Cộng 11.142.620.240 9.745.377.857 11.142.620.240 9.341.459.216

06- TỒN KHO

		Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu		14.942.937.965	7.150.150.841
- Chi phí SX, KD dở dang (*)		262.400.010.848	171.119.378.957
- Thành phẩm		1.103.806.712	1.064.051.012
- Hàng gửi đi bán		398.367.913	398.367.913
Cộng		278.845.123.438	179.731.948.723

(*) Chi tiết chi phí SXKD dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí SXKD các công trình xây lắp	261.498.334.502	170.697.603.125
Chi phí SXKD NNƯD công nghệ cao	901.676.346	421.775.832

07- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a- Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản khác	1.138.913.975	351.725.646
Cộng	1.138.913.975	351.725.646

b- Dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.361.952.467	1.088.401.421
- Chi phí mua S/C lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.278.627.235	1.486.934.466
- Các khoản khác	14.620.832	
Cộng	2.655.200.534	2.575.335.887

08- TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ Q.lý & TSC Đ Khác	Cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	8.345.236.948	28.877.172.911	22.628.850.732	676.743.426	60.528.004.017
- Tăng trong kỳ	9.267.117.432	1.359.043.840	2.524.564.910	-	13.150.726.182
- Mua trong kỳ	-	67.000.000	2.524.564.910	-	2.591.564.910
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.267.117.432	1.292.043.840	-	-	10.559.161.272
- Giảm trong kỳ	-	-	190.476.190	-	190.476.190
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	190.476.190	-	190.476.190
- Số dư cuối kỳ	17.612.354.380	30.236.216.751	24.962.939.452	676.743.426	73.488.254.009
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm	4.615.058.793	17.804.083.380	17.074.339.430	567.319.586	40.060.801.189
- Tăng trong kỳ	649.466.368	1.576.110.823	1.019.229.732	34.523.467	3.279.330.390
- Khấu hao trong kỳ	649.466.368	1.576.110.823	1.019.229.732	34.523.467	3.279.330.390
- Giảm trong kỳ	-	-	190.476.190	-	190.476.190
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	190.476.190	-	190.476.190
- Số dư cuối kỳ	5.264.525.161	19.380.194.203	17.903.092.972	601.843.053	43.149.655.389

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Số dư đầu năm	3.730.178.155	11.073.089.531	5.554.511.302	109.423.840	20.467.202.828
- Số dư cuối năm	12.347.829.219	10.856.022.548	7.059.846.480	74.900.373	30.338.598.620

09 - TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Cộng
Nguyên giá			-
- Số dư đầu năm	17.807.760.000	3.376.264.000	21.184.024.000
- Tăng trong kỳ	-	-	-
- Giảm trong kỳ	4.213.200.000	-	4.213.200.000
- Thanh lý, nhượng bán	4.213.200.000	-	4.213.200.000
- Số dư cuối kỳ	13.594.560.000	3.376.264.000	16.970.824.000

Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu năm	-	846.512.572	846.512.572
- Tăng trong kỳ	-	55.047.783	55.047.783
- Khấu hao trong kỳ	-	55.047.783	55.047.783
- Giảm trong kỳ	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	-	901.560.355	901.560.355

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Số dư đầu năm	17.807.760.000	2.529.751.428	20.337.511.428
- Số dư cuối kỳ	13.594.560.000	2.474.703.645	16.069.263.645

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài là tiền sử dụng đất nộp ngân sách của lô đất tại đường 3/2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có diện tích đất 1.999,2 m², đang được Công ty sử dụng làm trụ sở văn phòng với nguyên giá là 13.594.560.000 đồng

(*) Giá trị QSD đất giảm trong kỳ là QSD đất lô biệt thự đường 3/2, F8, TPVT do bị nhà nước thu hồi.

(**) Quyền sử dụng đất có thời hạn là chi phí mua lô đất tại phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có diện tích 21.350 m² với thời hạn thuê 50 năm bắt đầu từ năm 2002, đang được Công ty sử dụng làm nơi đặt trạm trộn bê tông.

11- TĂNG GIẢM BĐS ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (**)	Nhà	Nhà và QSD đất (*)	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm			341.295.248.153		341.295.248.153
- Tăng trong kỳ	6.131.076.000				6.131.076.000
- Số dư cuối kỳ	6.131.076.000		341.295.248.153		347.426.324.153
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm			617.170.431		617.170.431
- Tăng trong kỳ			5.554.533.879		5.554.533.879
- Số dư cuối kỳ			6.171.704.310		6.171.704.310
Giá trị còn lại					
- Số dư đầu năm			340.678.077.722		340.678.077.722
- Số dư cuối kỳ	6.131.076.000		335.123.543.843		341.254.619.843

(*) Nhà và QSD đất là giá trị khách sạn Golf Phú Mỹ được lập phương án đầu tư và phê duyệt lần đầu ngày 07/03/2007. Tổng mức đầu tư điều chỉnh theo Quyết định số 05/HĐQT ngày 29/08/2013 là 318,76 tỷ đồng. Dự án nằm trên địa bàn huyện Tân Thành tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với tổng diện tích là 4.779 m2 với mục đích kinh doanh khách sạn và căn hộ cho thuê. Hiện tại Khách sạn đang được công ty con là Công ty TNHH Du lịch Udec thuê và khai thác và được dùng để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(**) Quyền sử dụng đất là bất động sản đầu tư bao gồm :

- QSDĐ (27039,3 m2) tại phường Long Hương, TPBR, tỉnh BRVT theo giấy CN QSH đất, QSH nhà ở số CL 838581 (2694.3 m2), số CL 838578 (24.345 m2) ngày 24/07/2018 (Thời hạn sử dụng đất đến 01/04/2029, loại đất : đất trồng lúa) với nguyên giá là 5.407.860.000 đồng.

- QSDĐ 1572 m2 tại phường Long Hương, TPBR, tỉnh BRVT sang BĐS đầu tư theo giấy CN QSDĐ số AB 651374 ngày 29/03/2018 (Thời hạn sử dụng đất đến 2025, loại đất : đất trồng lúa) với nguyên giá là 723.216.000 đồng.

12- TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

a- Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Khu nhà ở Phú Mỹ	3.241.431.411	3.241.431.411
- Khu đô thị mới Quốc lộ 51	1.758.346.640	1.606.168.820
- Khu nhà ở Châu Pha	1.482.087.736	1.482.087.736
- Khu nhà ở H20 lô M1	1.400.535.825	1.400.535.825
- Khu nhà ở tái định cư H20	1.508.905.566	1.508.905.566
- Các công trình khác	5.006.626.519	5.006.626.519
Cộng	14.397.933.697	14.245.755.877

b.- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công trình khu biệt thự Long Hải	262.511.221	262.511.221
- Sửa chữa khách sạn Golf Phú Mỹ - Tân Thành	2.769.215.090	
- Công trình khu nhà ở Châu Pha	264.518.416	264.518.416
- Dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	297.501.170	5.353.631.456
- Dự án nâng cấp nhà máy sx bê tông nhựa nóng	482.727.273	
- Các công trình khác	574.485.283	

b2.- Mua sắm TSCĐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị quyền sử dụng đất (**)	-	5.407.860.000
Cộng	4.650.958.453	11.288.521.093

(**) Giá trị quyền sử dụng đất 27.039,3m2 tại phường Long Hương, TPBR, tỉnh BRVT chuyển sang bất động sản đầu tư do đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 29/07/2018.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con				
+ Công ty TNHH Du lịch UDEC	70.000.000.000		70.000.000.000	
+ Công ty CP Thành Chí	28.537.082.305		28.537.082.305	
Cộng	98.537.082.305	-	98.537.082.305	-

* Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty

Tên Công ty con	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
+ Công ty TNHH Du lịch UDEC		100,00%	100,00%	Khách sạn, nhà hàng, lữ hành

+ Công ty CP Thành Chí	2.289.000	52,15%	52,15%	Sản xuất vật liệu xây dựng, cho thuê kho bãi
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Đầu tư Dài hạn khác				
	Số lượng		Giá gốc	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ phiếu ngân hàng BIDV	1	1	17.699	17.699
Cộng	1	1	17.699	17.699

14.1- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a - Các khoản phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số quá hạn chưa thanh toán	Giá trị	Số quá hạn chưa thanh toán
a.1- Các khách hàng có số dư lớn	40.767.189.162	-	52.720.555.383	-
+ Chi nhánh CTCP kim khí miền trung tại TPHCM	4.664.404.407		5.371.448.940	
+ Công ty TNHH Cung Ứng Nhựa Đường - ADCo	704.917.400		4.514.287.300	
+ Công ty TNHH Chấn Long	1.660.970.583		4.472.970.242	
+ Cty CP Đầu Tư Phát Triển Xây dựng Bê Tông	3.043.386.860		3.305.936.340	
+ Công ty TNHH Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng Hồng Đức	4.300.812.253		5.300.812.253	
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu xây dựng số 15	5.291.442.350		5.136.624.599	
+ Công ty Cổ phần Tân Thành	12.085.790.476		12.085.790.476	
+ Công ty Cổ phần Thành Chí	9.015.464.833		12.532.685.233	
+ Công ty CP xây dựng Thành Đạt	11.098.903.362			
+ Công ty CP Tiến bộ Quốc tế	6.738.356.400			
a.2 - Phải trả cho Các đối tượng khác	48.120.481.032		62.499.903.215	
Cộng	106.724.929.956	-	115.220.458.598	-

- Trong đó Phải trả người bán là các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP Thành chí	9.015.464.833	12.532.685.233

14.2- NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

a- Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Liên danh Lotte-Halla-Hanshin	19.871.048.282	2.944.899.236
- Cty TNHH xây dựng Nam Hải	3.554.023.324	
- BQLDA Đầu tư Xây dựng 2 TPVT - CT: đường cống hộp, phường 8		2.062.695.955
- BQLDA CN Dân dụng và Công nghiệp - CT: Bệnh viện Đa khoa TP.Vũng Tàu	112.131.629.907	103.710.635.694
- BQLDA Đầu tư Xây dựng 1 TPVT - CT: khu TĐC Tây Bắc đường AIII	2.922.649.000	4.387.000.000
- Công ty cổ phần cảng tổng hợp Vĩnh Tân (VTGP)	9.251.762.296	
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	18.317.464.366	12.603.103.631
Cộng	166.048.577.175	125.708.334.516
b- Dài hạn	1.749.999.999	1.749.999.999

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a- Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế GTGT				-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.329.654.626	426.600.000	2.216.949.183	539.305.443
- Thuế Thu nhập cá nhân	158.567.200	164.141.455	200.025.032	122.683.623
- Các loại Thuế khác	1.457.745.017	18.993.024	7.693.024	1.469.045.017
Cộng	3.945.966.843	609.734.479	2.424.667.239	2.131.034.083
b- Phải thu	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	21.409.959.406	37.123.091	3.273.465.131	24.646.301.446
- Thuế TNCN		(16.370.163)		16.370.163
- Thuế doanh thu	360.751.670			360.751.670
Cộng	21.770.711.076	20.752.928	3.273.465.131	25.023.423.279

16- CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a- Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thi công công trình	5.668.638.542	17.605.453.559
+ Công trình khu nhà ở H20 Lô M	1.395.036.117	1.395.036.117
+ Công trình Đường D10 - giai đoạn 2	472.896.172	472.896.172
+ Công trình khu nhà ở Phú Mỹ - huyện Tân Thành	424.361.708	424.361.708
+ Công trình kho số 7, số 8 Thành Chí	799.687.803	799.687.803
+ Công trình đầu tư XD cảng Thị Vải - Gói thầu PK3A		4.286.598.310
+ Công trình CC Bàu sen	1.192.157.727	1.192.157.727
+ Hoạt động thăm BTNN		3.883.899.092
+ Xưởng Tiến Hùng của Cty TNHH E-TOP Việt Nam	111.284.447	369.849.355
+ Ctr Sửa chữa nhà kho số 5 - Kho ngoại quan Công ty CP Thành Chí	52.860.766	344.599.881
+ Ctr hệ thống báo cháy nhà kho số 5 - Công ty CP Thành Chí	325.042.006	325.042.006
+ Ctr Trại giam Công an tỉnh (C1)		1.609.752.351
+ Các công trình khác	895.311.796	2.501.573.037
Cộng	5.668.638.542	17.605.453.559

17- PHẢI TRẢ KHÁC

a- Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	173.639.658	117.409.658
- Bảo hiểm xã hội	298.018.040	-
- Bảo hiểm y tế	16.695	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	11.130	-
- Phải trả về cổ phần hoá	39.900.058.802	40.400.058.802
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	
- Phải trả khác	65.904.059.673	48.216.753.823
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	32.682.790.470	29.212.190.470
- Lãi vay phải trả	18.358.049.873	4.085.393.940
+ Lãi vay phải trả NH BIDV	104.975.893	85.393.940
+ Lãi vay phải trả NH NN&PT nông thôn	18.253.073.980	4.000.000.000
- Chi phí khu Hàng dương - tiền đền bù	1.291.280.460	1.291.280.460
- Cty TNHH Đông Nam - góp vốn đầu tư khu đô thị mới QL 51	2.000.000.000	2.000.000.000
- CTCP Tân thành - góp vốn liên doanh khu nhà ở Á Châu	256.169.252	256.169.252
- CTCP Tân thành - Thu lãi chậm thanh toán	3.847.955.927	3.847.955.927
- Tạm thu phí chuyển nhượng của người mua (Dự án khu nhà ở PM)	1.233.541.398	1.233.541.398
- Tiền đền bù khu Chí Linh	198.272.500	198.272.500
- Công ty Ấn tượng mới - Thiết kế cao ốc Thương mại Bàu Sen	10.884.510	10.884.510

- Kinh phí đền bù dự án Đường Hạ Long lên Núi Nhỏ - TPVT	494.311.087	494.311.087
- Phải trả khác	5.530.804.196	5.586.754.279
Cộng	106.375.803.998	88.734.222.283

b- Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	71.172.397.211	87.982.765.039
+ Lãi vay phải trả NH NN&PT nông thôn	71.172.397.211	87.982.765.039
Cộng	71.172.397.211	87.982.765.039

18- VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a- Vay ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngân hàng NN&PTNT - CN BRVT	27.440.730.496	28.947.145.620
+ Ngân hàng BIDV - CN BRVT	79.951.585.789	58.738.358.559
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	6.000.000.000	3.000.000.000
<i>Ngân hàng NN&PTNT - CN BRVT</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
Cộng	113.392.316.285	90.685.504.179

b- Vay dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Gốc vay dài hạn		
+ Ngân hàng NN&PTNT - CN BRVT	127.200.508.971	129.200.508.971
Cộng	127.200.508.971	129.200.508.971
- Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	6.000.000.000	3.000.000.000
- Số dư vay dài hạn	121.200.508.971	126.200.508.971

(*) Xem thuyết minh ở mục vay ngắn hạn

20- VỐN CHỦ SỞ HỮU

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Vốn chủ sở hữu	350.000.000.000	-	-	350.000.000.000
- Thặng dư vốn	2.035.484.756	-	-	2.035.484.756
- Cổ phiếu quỹ	(1.686.409.906)	-	-	(1.686.409.906)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	7.549.834.598	867.650.000	-	8.417.484.598
- Quỹ khác thuộc VCSH	2.626.918.076	-	-	2.626.918.076
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	11.947.552.105	6.694.915.674	5.995.249.902	12.647.217.877
Trong đó : Năm nay	-	6.694.915.674	-	6.694.915.674
Năm trước	11.947.552.105	-	5.995.249.902	5.952.302.203
Cộng	372.473.379.629	7.562.565.674	5.995.249.902	374.040.695.401

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm		
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
- Vốn đầu tư của nhà nước (Sở tài chính tỉnh BRVT)	236.911.920.000	67,69%	236.911.920.000	67,69%
- Vốn góp của đối tượng khác	110.148.080.000	31,47%	110.148.080.000	31,47%
- Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ	2.940.000.000	0,84%	2.940.000.000	0,84%
Cộng	350.000.000.000	100,00%	350.000.000.000	100,00%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000

	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	294.000	294.000
- Cổ phiếu phổ thông	294.000	294.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng đang lưu hành	34.706.000	34.706.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.706.000	34.706.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
e- Phân phối Lợi nhuận	Kỳ này	Lũy kế
- Số dư đầu kỳ	6.078.772.248	11.947.552.105
- Tăng trong kỳ	6.568.445.629	6.694.915.674
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ	6.568.445.629	6.694.915.674
- Giảm trong kỳ	-	5.995.249.902
+ Chia cổ tức năm trước	-	3.470.600.000
+ Trích lập các quỹ	-	2.524.649.902
++ Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	867.650.000
++ Trích lập quỹ khen thưởng	-	1.656.999.902
- Số dư cuối kỳ	12.647.217.877	12.647.217.877
* Chi tiết số dư lợi nhuận chưa phân phối	Cuối kỳ	Đầu năm
Năm 2018	6.694.915.674	
Năm 2017	4.744.828.276	9.430.371.335
Năm 2016	1.207.473.927	2.517.180.770
Năm 2015		
Cộng	12.647.217.877	11.947.552.105

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

CHỈ TIÊU	QUÝ 3 / 2018	QUÝ 3 / 2017	Lũy kế đầu năm 2018	Lũy kế đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Tổng Doanh thu	63.545.803.591	62.356.864.488	178.325.060.653	186.997.436.653
- Doanh thu hoạt động xây lắp	54.765.737.901	51.935.420.435	148.469.156.831	149.127.027.296
- Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa khác	6.930.065.690	10.421.444.053	24.305.903.822	31.506.772.993
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	-	-	6.363.636.364
- Doanh thu khác	1.850.000.000	-	5.550.000.000	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.630.691	-	1.630.691	-
- Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	1.630.691	-	1.630.691	-
+ Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa khác	1.630.691	-	1.630.691	-
- Thuế TTĐB	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng	63.544.172.900	62.356.864.488	178.323.429.962	186.997.436.653
- Doanh thu hoạt động xây lắp	54.765.737.901	51.935.420.435	148.469.156.831	149.127.027.296

- Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa khác	6.928.434.999	10.421.444.053	24.304.273.131	31.506.772.993
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	-	-	6.363.636.364
- Doanh thu khác	1.850.000.000	-	5.550.000.000	-
2. Giá vốn hàng bán	57.459.134.175	54.875.496.449	156.620.981.239	164.650.053.378
- Giá vốn hoạt động xây lắp	49.767.241.750	48.248.157.809	133.700.945.298	141.220.298.893
- Giá vốn bán hàng thành phẩm, hàng hóa khác	5.840.381.132	6.627.338.640	17.365.502.062	18.809.514.485
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	-	-	4.620.240.000
- Giá vốn khác	1.851.511.293	-	5.554.533.879	-
3. Lợi nhuận gộp	6.085.038.725	7.481.368.039	21.702.448.723	22.347.383.275
- Hoạt động xây lắp	4.998.496.151	3.687.262.626	14.768.211.533	7.906.728.403
- Hoạt động bán hàng	1.088.053.867	3.794.105.413	6.938.771.069	12.697.258.508
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	1.743.396.364
- Hoạt động khác	(1.511.293)	-	(4.533.879)	-
4. Doanh thu hoạt động tài chính	85.981.259	74.479.167	3.178.454.576	1.328.206.126
Lãi tiền gửi	42.039.275	30.537.183	274.922.052	441.921.502
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	1.373.400.000	801.150.000
Doanh thu tài chính khác	43.941.984	43.941.984	1.530.132.524	85.134.624
5. Chi phí tài chính	3.729.804.176	2.395.342.868	14.293.201.369	7.539.836.915
Chi phí lãi vay	3.729.804.176	2.395.342.868	14.293.201.369	7.539.836.915
6. Chi phí bán hàng				
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.177.376.680	3.483.609.893	9.785.421.269	11.908.704.256
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	837.192.386	475.179.677	2.126.552.979	1.294.077.686
Chi phí nhân công	1.624.325.511	2.187.269.749	5.040.569.081	6.547.500.202
Chi phí khấu hao TSCĐ	219.527.859	139.540.569	573.942.787	455.522.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.385.937	159.882.081	495.730.530	743.335.462
Chi phí trích lập dự phòng	-	-	403.918.641	(117.110.247)
Chi phí khác	(665.055.013)	521.737.817	1.144.707.251	2.985.379.115
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	263.839.128	1.676.894.445	802.280.661	4.227.048.230
9. Thu nhập khác	10.955.844.625	21.916.823	11.058.667.709	645.227.089
Thu từ thanh lý TSCĐ	63.636.364	-	63.636.364	16.363.637
Thu khác	10.892.208.261	21.916.823	10.995.031.345	628.863.452
10. Chi phí khác	4.320.719.483	125.597.539	4.739.432.696	279.334.327
Chi khác	4.320.719.483	125.597.539	4.739.432.696	279.334.327
11. Lợi nhuận khác từ hoạt động KD	6.635.125.142	(103.680.716)	6.319.235.013	365.892.762
12. Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.898.964.270	1.573.213.729	7.121.515.674	4.592.940.992
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				
13.1. Thuế TNDN hiện hành	426.600.000	-	426.600.000	246.926.059
Thuế TNDN phải nộp kỳ này	426.600.000	-	426.600.000	246.926.059
13.2. Thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
14. Lợi nhuận kế toán sau thuế	6.472.364.270	1.573.213.729	6.694.915.674	4.346.014.933

SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán và báo cáo thuyết minh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính quý 3/2018 do đơn vị lập.

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN BÁO CÁO RIÊNG :


Lợi nhuận sau thuế quý 3/2018 lãi 6,47 tỷ đồng, tăng 311,41% so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế 09 tháng năm 2018 lãi 6,69 tỷ đồng, tăng 54,05% so với cùng kỳ năm 2017. Lợi nhuận quý 3/2018 tăng mạnh so với cùng kỳ chủ yếu do việc ghi nhận khoản Nhà nước đền bù từ việc thu hồi đất dự án của Công ty tại TP Vũng tàu. Chi tiết biến động doanh thu lợi nhuận quý 3/2018 cụ thể như sau :

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3/2018 thực hiện được 63,54 tỷ đồng, tăng 1,9% tương đương tăng 1,18 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2017, trong đó, doanh thu hoạt động xây lắp thực hiện được 54,76 tỷ đồng, tăng 5,45% tương đương tăng 2,83 tỷ đồng ;

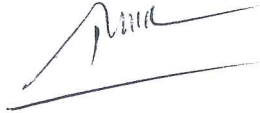
- Tổng chi phí giá vốn hàng bán, chi phí quản lý và lãi vay phát sinh quý 3/2018 là 63,36 tỷ đồng, tăng 4,3% tương đương tăng 2,61 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2017 dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh Q3/2018 chỉ lãi 263 triệu đồng so với số lãi 1,67 tỷ đồng cùng kỳ năm 2017 .

- Lợi nhuận khác từ hoạt động kinh doanh Q3/2018 lãi 6,63 tỷ đồng, trong đó, chủ yếu do ghi nhận lợi nhuận từ khoản Nhà nước đền bù đất dự án của Công ty tại TP Vũng tàu.

Trên đây là giải trình biến động lợi nhuận báo cáo riêng quý 3/2018 so với cùng kỳ năm 2017, kính trình quý cổ đông ./.



Văn Công Đức
Lập biểu



Lê Vy Thùy
Kế toán trưởng



Hồ Thanh Côn
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 10 năm 2018